

**TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 08/2026/DS-PT

Ngày 05/3/2026

Về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Với Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Đặng Kim Nhân

Các Thẩm phán: ông Lê Văn Thường, ông Nguyễn Tấn Long

- Thư ký phiên tòa: ông Trương Quang Hưng

- Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: bà Bùi Ngô Ý Nhi - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 05/3/2026 mở phiên tòa công khai tại trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng để xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 127/2025/TLPT-DS ngày 11/11/2025 về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*” đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2025/DS-ST ngày 11/9/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 488/2026/QĐ-PT ngày 05/02/2026 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng, giữa:

Nguyên đơn: bà Võ Thị H, sinh năm 1951; địa chỉ: thôn C, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi (nay là xã M, tỉnh Quảng Ngãi), vắng mặt tại phiên tòa.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: anh Nguyễn Thanh K - sinh năm 1989; địa chỉ: hẻm C đường B, phường C, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Trần Thị H1 - Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Q (nay là Trung tâm T4); địa chỉ: A đường P, phường L, thành phố Q (nay là phường N, tỉnh Quảng Ngãi), vắng mặt.

Bị đơn: ông Võ Thành S, sinh năm 1955 và bà Nguyễn Thị Kim Á, sinh năm 1956; cùng trú tại khu dân cư số A, xã Đ, huyện M (nay là xã M), tỉnh Quảng Ngãi, ông S và bà Á đều có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Võ Văn C, sinh năm 1965; cư trú tại thôn C, xã Đ, huyện M (nay là xã M), tỉnh Quảng Ngãi. *Người đại diện theo ủy quyền của ông Võ Văn C:* anh Nguyễn Thanh K, sinh năm 1989; cư trú tại hẻm C đường B, phường C, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

2. Anh Võ Văn Chí T, sinh ngày 13/3/2004, vắng;

3. Cụ Nguyễn Thị V, sinh năm 1946, vắng;

Cùng cư trú tại khu dân cư số A, xã Đ, huyện M (nay là xã M), tỉnh Quảng Ngãi.

4. Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Quảng Ngãi; *người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng* Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã M, tỉnh Quảng Ngãi; địa chỉ: Tổ dân phố B, xã M, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại Đơn khởi kiện đề ngày 21/6/2021, đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung đề ngày 07/7/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Võ Thị H trình bày:* Từ sau năm 1975, bà Võ Thị H cùng mẹ là cụ Bùi Thị P, ông Võ Thành S quản lý, sử dụng 03 thửa đất liền kề nhau tại xã Đ, huyện M (nay là xã M), tỉnh Quảng Ngãi. Khi thực hiện Chỉ thị 299/TTg, cụ P, ông S và bà H cùng thực hiện kê khai đăng ký quyền sử dụng đối với thửa đất mỗi người đang quản lý, sử dụng, cụ thể: Cụ P đăng ký, kê khai thửa đất số 391, diện tích 260m² (loại đất T), (viết tắt là thửa 391); ông S đăng ký, kê khai thửa đất số 388, diện tích 160m² (loại đất T), (viết tắt là thửa 388) và bà H đăng ký, kê khai thửa đất số 390, diện tích 240m² (loại đất T), (viết tắt là thửa 390), cùng tờ bản đồ số 3, xã Đ, huyện M (nay là xã M), tỉnh Quảng Ngãi. Do Bản đồ theo Chỉ thị 299/TTg chỉ được đo vẽ thủ công, thể hiện trên bản giấy, không ghi chú số liệu các cạnh.

Vì hoàn cảnh gia đình khó khăn, không có chồng, con nên bà H2 phải đi làm ăn xa, không có mặt tại địa phương, còn cụ P già yếu nên khi Nhà nước thực hiện đo vẽ bản đồ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà Nguyễn Thị Kim Á (vợ ông Võ Thành S) đã lén lút, khai man đăng ký quyền sử dụng đất đối với phần đất của bà H và cụ P. Ngày 04/8/2006, Ủy ban nhân dân huyện M cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 942286 (số vào sổ H.01916) cho ông Võ Thành S, bà Nguyễn Thị Kim Á đối với thửa đất số 1004, tờ bản đồ số 3, diện tích 572m² (trong đó 200m² đất ở tại nông thôn và 372m² đất trồng cây hàng năm khác) tại xã Đ, huyện M (nay là xã M), tỉnh Quảng Ngãi bao gồm cả phần nhà, đất của bà H và đất của cụ P, nhưng bà H và cụ P không biết. Năm 2006, cụ P chết không để lại di chúc và không để lại bất kỳ nghĩa vụ nào về tài sản; chồng của cụ P là cụ Võ C1 (chết năm 1970). Cụ P và cụ C1 có 3 người con gồm bà H, ông Võ L (chết năm 1991, chưa lập gia đình) và ông Võ Văn C. Cha của cụ P là cô Bùi Q (chết năm 1931), mẹ của cụ P là cô Lê Thị N1 (chết năm 1954).

Năm 2010, bà H về quê làm thủ tục kê khai xin cấp GCNQSDĐ thì mới biết toàn bộ diện tích nhà, đất của bà H cũng như đất của cụ P đều được cấp GCNQSDĐ cho ông S, bà Á. Lợi dụng việc đã được cấp GCNQSDĐ, ông S và bà Á đã lấn chiếm sử dụng gần hết diện tích đất của bà H và cụ P, chỉ còn chừa lại phần diện tích đất có ngôi nhà của bà H. Bà H đã nhiều lần yêu cầu ông S, bà Á hoàn trả lại phần diện tích đất của bà H và cụ P theo đúng diện tích mà các bên đã kê khai, đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg nhưng ông S, bà Á không đồng ý mà còn thách thức, đe dọa, chửi bới.

Hiện trên thửa 1004 có 02 ngôi nhà cấp 4: 01 ngôi nhà ông S, bà Á đang quản lý, sử dụng được xây dựng trên diện tích đất khoảng 120m² thuộc thửa 391; 01 ngôi nhà hiện bà H đang quản lý, sử dụng được xây dựng trên diện tích đất khoảng 45m² thuộc thửa 390; ngoài ra, trên thửa 390 và thửa 391 không có công trình xây dựng nào khác, chỉ có một số cây lâu năm, không có giá trị lớn, do ông S và bà Á trồng. Theo Sơ đồ địa chính do Công ty cổ phần Đ1 - Chi nhánh Q2 thực hiện thì ranh giới giữa phần đất, ký hiệu S2 và S3 được nối từ các điểm 9-T6-T7-T8 là hàng rào có 03 trụ bê tông (ĐK 10cm x 1,5cm) kéo lưới B40, cao 1,8m do bà H xây dựng. Hiện bà H đang quản lý, sử dụng phần đất có ngôi nhà cấp IV, diện tích 40,3m² (ký hiệu G); sân xi măng, diện tích 28,4m² (ký hiệu H); mái hiên, diện tích 6,3m² (ký hiệu t1); mái che tạm, diện tích 3,8m² (ký hiệu t2); máng nước, diện tích 2,7m² (ký hiệu a); rìa mái ngói, diện tích 1,4m² (ký hiệu b). Ngôi nhà của bà H được xây dựng từ năm 1980, sử dụng ổn định cho đến nay; quá trình xây dựng không ai tranh chấp. Trên phần đất ký hiệu S3m S1B, S1C có công trình xây dựng tạm (chuồng gà, nhà vệ sinh) do ông S, bà Á xây dựng.

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, bà H yêu cầu ông S, bà Á phải tháo dỡ, di dời vật kiến trúc, cây trồng gắn liền với thửa 388, 390; xác định cho bà H được quyền quản lý, sử dụng thửa 390 và xác định cho bà H và ông Võ Văn C được quyền quản lý, sử dụng thửa 388 với tổng diện tích 256,6m² (theo Sơ đồ địa chính thửa đất có ký hiệu S2 và S3); hủy CNQSDĐ số AH 942286 (số vào sổ H.01916) do UBND huyện M cấp ngày 04/8/2006 cho ông S, bà Á đối với thửa 1004. Tại phiên tòa, bà H yêu cầu Tòa án xác định cho bà và ông Võ Văn C được quyền quản lý, sử dụng phần đất, diện tích theo đo đạc thực tế 146,5m² (ký hiệu S2) thuộc thửa 390 và buộc ông S, bà Á phải tháo dỡ, chặt đốn, di dời công trình xây dựng, cây trồng trên đất để trả cho bà H và ông C phần đất, diện tích theo đo đạc thực tế 111,1 m² (ký hiệu S3), tổng cộng 257,6m² thuộc thửa 388, nay là thửa 1004; hủy GCNQSDĐ số AH 942286 (số vào sổ H.01916) do UBND huyện M cấp cho ông S, bà Á đối với thửa 1004 vào ngày 04/8/2006.

Bị đơn là ông Võ Thành S bà Nguyễn Thị Kim Á trình bày: Thửa 1004 có nguồn gốc của tổ tiên ông, bà họ Võ có công tạo lập từ lâu đời, lưu truyền từ đời này đến đời khác, giao trách nhiệm cho trưởng tộc (đích tôn) quản lý, sử dụng lo hương khói thờ phụng tổ tiên trong những ngày tế lễ, tết hàng năm và tu sửa xây dựng nhà thờ họ Võ. Trước năm 1975, phần đông con cháu trong dòng họ nghèo khó, cuộc sống rất khó khăn không có đất để làm nhà, phải làm trên đất của ông, bà tổ tiên để ở nhờ. Nhà, đất ở chật hẹp san sát với nhau nên cuộc sống gặp nhiều khó khăn, có một số gia đình đã dời nhà đến chỗ khác, trả đất lại cho dòng họ mà đại diện là trưởng tộc quản lý, sử dụng, trong đó có gia đình cụ Bùi Thị P (vợ cụ Võ C1) đã dời nhà, dẫn hai người con là ông Võ Văn L và ông Võ Văn C về quê đẻ của bà P ở làng L (nay là khu dân cư số 12, đội 9, thôn C, xã Đ, huyện M) vào khoảng năm 1984 - 1985, trả lại đất cho trưởng tộc (việc dời nhà đi, trả đất cho dòng họ đã trở thành tục lệ của họ Võ). Đến đời ông nội của ông là cố Võ B (sinh năm 1880, chết năm 1950) là trưởng tộc họ Võ được tiếp quản mảnh đất

này, cô B có 02 người con trai là cụ Võ B1 (cha của ông Võ Văn D) và cụ Võ Văn A (cha của ông Võ Thanh S1) và 01 người con gái đã chết lúc còn nhỏ; gia đình ba thế hệ, sống chung một nhà.

Trước năm 1975, cô B làm chuồng bò, chắt rơm rạ để nuôi bò tại thửa 390; trong lúc chiến tranh ác liệt, có một số người tản cư lánh nạn, trong số đó có ông Lê T1 ở thôn C, xã Đ tản cư đến, xin gia đình ông S1 dọn dẹp chuồng bò để che nhà tạm ở một thời gian (lúc này chuồng bò bỏ trống), sau đó, ông T1 tìm được chỗ ở khác, trả lại đất cho gia đình ông S1. Khi ông, bà nội và cụ B1 chết, cha của ông S1 tập kết ra B, giao lại quyền trưởng tộc cho ông Võ Văn D, khi ông D chết, vợ ông D là bà Nguyễn Thị V thay thế. Từ năm 1962-1963, bà nội của ông S1 là cô Trần Thị Q1 có viết giấy trích phần tài sản giao cho mẹ của ông S1, có cả dòng họ chứng nhận; sau khi gia đình ông S1 có điều kiện ở riêng, bà V có đồng ý để mảnh đất này cho mẹ ông S1 là cụ Trần Thị T2 quản lý, sử dụng. Sau năm 1975, gia đình ông S1 vẫn tiếp tục quản lý, sử dụng mảnh đất này. Đến năm 1979, cha, mẹ và em gái ông S1 xây nhà tại thôn D, xã Đ, huyện M và giao lại nhà, đất cho vợ chồng ông S1 quản lý, sử dụng.

Từ đó đến nay, gia đình ông S1 tiếp tục ở lại phần đất của ông, bà và cùng với bà V chịu trách nhiệm lo hương khói, dọn dẹp nơi thờ cúng tổ tiên của nhà thờ họ Võ. Bà Võ Thị H là em con ông chú (V) nhà thúc bá đồng đường (cùng ông cố, không cùng ông nội). Trước kia, mảnh đất bà H đang ở là của ông Võ Đ (chú ruột bà H), năm 1980 - 1981, ông Đ chuyển đi chỗ khác, sau đó bà H làm nhà trên mảnh đất này. Từ trước đến nay, bà H vẫn sinh sống trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, bà vẫn đi về thường xuyên và có quan hệ rất tốt với gia đình ông S1; gia đình ông S1 thấy bà H chỉ sống một mình nên cho bà H ăn, ngủ tại nhà ông, mỗi khi bà H về. Năm 2010, bà H về sinh sống tại địa phương; thời gian đầu, hai gia đình quan hệ rất tốt, thường xuyên qua lại giúp đỡ nhau. Trong quá trình sinh sống, gia đình ông S1 đã xây dựng, sửa chữa nhà ở và các công trình phụ trên đất 03 lần. Năm 1990, ông làm lại nhà, xây dựng các công trình phụ (khu vệ sinh, chuồng heo, chuồng gà...); lần cuối cùng sửa chữa, làm nhà vào đầu năm 2020 cũng trên khuôn viên nhà ông từng sử dụng; trong thời gian này, bà H và em trai của bà H là ông Võ Văn C có chứng kiến việc sửa nhà của gia đình ông, không có ý kiến gì nhưng không biết vì lý do gì bà H lại tranh chấp đất với gia đình ông S1.

Theo Sơ đồ địa chính do Công ty cổ phần Đ1 - Chi nhánh Q2 thực hiện thì ranh giới giữa phần đất S2 và S3 được nối từ các điểm 9-T6-T7-T8 là hàng rào có 03 trụ bê tông (ĐK: 10cm x 1,5cm) kéo lưới B40 cao 1,8m do bà H xây dựng; tường rào, chân xây gạch, cao 70cm, có 03 trụ sắt, 01 trụ xây gạch tô trát xi măng (kt 20cm x 20cm x 1,2m), kéo lưới B40 cao 1,2m từ điểm 5-6-T4-T5 là do gia đình ông S1 xây dựng. Ông và bà Á không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Võ Thị H; ông chỉ đồng ý cho bà H quản lý, sử dụng phần đất (ký hiệu S2) khoảng 100m².

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn C thống nhất với trình bày và yêu cầu của nguyên đơn bà Võ Thị H, không bổ sung gì thêm. Trường

hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H thì phần đất ông C và bà H được quyền quản lý, sử dụng ông C đồng ý cho bà H quản lý, sử dụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Võ Chí T trình bày: Anh là cháu nội của ông Võ Thành S, bà Nguyễn Thị Kim Á; anh thống nhất với trình bày của ông Võ Thành S; việc bà Võ Thị H tranh chấp đất đai với ông S là không đúng, đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt anh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cụ Nguyễn Thị V: Không có văn bản trình bày ý kiến.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND huyện M (người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã M), tỉnh Quảng Ngãi trình bày: Thực hiện Chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1980 của Thủ tướng Chính phủ về công tác đo đạc, phân hạng và đăng ký thống kê ruộng đất trong cả nước cho thấy:

Thửa đất số 388, tờ bản đồ số 3 (bản đồ 299/TTg) do ông Võ Thành S kê khai đăng ký có tên trong sổ mục kê ruộng đất mẫu số 6 và sổ đăng ký ruộng đất mẫu số 5b, diện tích 160m², loại ruộng đất T.

Thửa đất số 390, tờ bản đồ số 3 (bản đồ 299/TTg) do bà Võ Thị H kê khai đăng ký có tên trong sổ mục kê ruộng đất mẫu số 6 và sổ đăng ký ruộng đất mẫu số 5b, diện tích 240m², loại ruộng đất T.

Thửa đất số 391, tờ bản đồ số 3 (bản đồ 299/TTg) do bà Bùi Thị P (mẹ của bà Võ Thị H) kê khai đăng ký có tên trong sổ mục kê ruộng đất mẫu số 6 và Sổ đăng ký ruộng đất mẫu số 5b, diện tích 260m², loại ruộng đất T do UBND xã Đ lập ngày 20/6/1984.

Theo bản đồ địa chính đo vẽ năm 2004 thì cả 03 thửa đất số 388, 390, 391, tờ bản đồ số 3 (bản đồ 299/TTg) được đo đạc thành thửa đất số 1004, tờ bản đồ số 3 (bản đồ đo vẽ năm 2004) của bộ địa chính xã Đ.

Thực hiện dự án đa dạng hóa Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trên địa bàn xã Đ, ông Võ Thành S kê khai đăng ký, được UBND huyện cấp GCNQSDĐ số AH 942286, số vào sổ H.01916 ngày 04/8/2006 cho bà Nguyễn Thị Kim Á, ông Võ Thành S tại thửa đất số 1004, tờ bản đồ số 3 (bản đồ đo vẽ năm 2004), diện tích 572m² (loại đất ONT), tăng 412m² (572m² - 160m²) so với hồ sơ kê khai đăng ký đất đai ban đầu (Sổ đăng ký ruộng đất mẫu số 5b, diện tích 160m²), cấp bao trùm cả phần diện tích đất và nhà của bà Võ Thị H và bà Bùi Thị P kê khai đăng ký theo hồ sơ 299/TTg là không đúng quy định của pháp luật. Hiện bà P đã chết, đất do bà H quản lý, sử dụng, hiện trạng bà H đã xây dựng nhà ở ổn định từ trước đến nay. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà H, kính đề nghị Tòa án xem xét đối chiếu với quy định, giải quyết theo thẩm quyền.

*** Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2025/DS-ST ngày 11/9/2025, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi quyết định:**

Căn cứ khoản 9 Điều 26, Điều 34, 37, 147, 157, 165, 191, 193, 195, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 235, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 95, 99, 100, 166, 170 Luật đất đai năm 2013; Điều 26, 31 Luật đất đai năm 2024; Điều 158, 163, 164, 166 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết

số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Võ Thị H:

1.2. Xác định bà Võ Thị H được quyền quản lý, sử dụng phần đất, diện tích 146,5m² (ký hiệu S2, được giới hạn bởi các điểm 6-7-8-9-T6-T7-T8-T9-T10-T5-T4-6) thuộc thửa đất số 1004, tờ bản đồ số 3, xã Đ, huyện M (nay là xã M), tỉnh Quảng Ngãi.

Buộc ông Võ Thanh S1, bà Nguyễn Thị Kim Á và anh Võ Văn Chí T phải trả cho bà Võ Thị H phần đất, diện tích 111,1 m² (ký hiệu ST, được giới hạn bởi các điểm 9-10-T11-L7-T9-T8-T7-T6-9) thuộc thửa đất số 1004, tờ bản đồ số 3, xã Đ, huyện M (nay là xã M, tỉnh Quảng Ngãi).

(Phần đất bà Võ Thị H được quyền quản lý, sử dụng có sơ đồ kèm theo và là một phần không thể tách rời của bản án).

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, bà Võ Thị H có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký, kê khai phần đất được quyền quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật.

1.3. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AH 942286, số vào sổ H.01916 do Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Quảng Ngãi cấp cho ông Võ Thành S, bà Nguyễn Thị Kim Á tại thửa đất số 1004, tờ bản đồ số 3, xã Đ, huyện M (nay là xã M) tỉnh Quảng Ngãi vào ngày 04/8/2006.

2. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Võ Văn C về việc tặng cho phần quyền sử dụng chung đối với phần đất diện tích 111,1 m² (ký hiệu S3, được giới hạn bởi các điểm 9-10-T11-L7-T9-T8-T7-T6-9) thuộc thửa đất số 1004, tờ bản đồ số 3, xã Đ, huyện M (nay là xã M), tỉnh Quảng Ngãi cho bà Võ Thị H quản lý, sử dụng.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Võ Thành S về việc ai được quyền sử dụng đất thì người đó được quyền sở hữu, sử dụng tài sản gắn liền với phần đất, ký hiệu S2 và S3.

4. Bà Võ Thị H được quyền quản lý, sở hữu, sử dụng toàn bộ tài sản gắn liền với phần đất, diện tích 146,5m² (ký hiệu S2, được giới hạn bởi các điểm 6-7-8-9-T6-T7-T8-T9-T10-T5-T4-6) và phần đất, diện tích 111,1m² (ký hiệu S3, được giới hạn bởi các điểm 9-10-T11-L7-T9-T8-T7-T6-9) thuộc thửa đất số 1004, tờ bản đồ số 3, xã Đ, huyện M (nay là xã M), tỉnh Quảng Ngãi.

5. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Quảng Ngãi cấp cho bà Nguyễn Thị Kim Á tại thửa đất số 388, tờ bản đồ số 3, xã Đ, huyện M (nay là xã M), tỉnh Quảng Ngãi vào ngày 31/12/1996.

6. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Quảng Ngãi cấp cho cụ Nguyễn Thị V tại thửa đất số 389, tờ bản đồ số 3, xã Đ, huyện M (nay là xã M), tỉnh Quảng Ngãi vào ngày 31/12/1996.

7. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện M cấp cho bà Võ Thị H tại thửa đất số 390, tờ bản đồ số 3, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi vào ngày 18/10/2000.

8. *Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Quảng Ngãi cấp cho hộ bà Nguyễn Thị Kim Á tại thửa đất không có số thửa, tờ bản đồ, diện tích 240m² tại xã Đ, huyện M (nay là xã M), tỉnh Quảng Ngãi vào ngày 18/10/2000.*

9. *Về chi phí tố tụng khác:*

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 2.000.000 đồng; chi phí định giá tài sản 5.000.000 đồng; chi phí đo đạc 6.000.000 đồng; chi phí thẩm định giá 4.500.000, tổng cộng là 17.500.000 đồng (mười bảy triệu, năm trăm ngàn).

Bà Võ Thị H tự nguyện chịu chi phí thẩm định giá 4.500.000 đồng (bốn triệu, năm trăm ngàn), bà Võ Thị H đã tạm nộp và chi phí xong.

Ông Võ Thành S, bà Nguyễn Thị Kim Á phải chịu 13.000.000 đồng (mười ba triệu); bà Võ Thị H đã tạm nộp và chi phí xong nên ông Võ Thành S, bà Nguyễn Thị Kim Á có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Võ Thị H số tiền 13.000.000 đồng (mười ba triệu).

10. *Về án phí: Bà Võ Thị H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Ông Võ Thành S, bà Nguyễn Thị Kim Á phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn) tiền án phí dân sự sơ thẩm.*

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

* Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Võ Thành S kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- ông Võ Thành S giữ nguyên kháng cáo.

- Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa phúc thẩm hôm nay, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Về nội dung: đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông Võ Thành S, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

- Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; căn cứ việc hỏi và tranh luận; căn cứ ý kiến của những người tham gia tố tụng và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Phiên tòa phúc thẩm mở lần đầu xét kháng cáo của bị đơn vợ chồng ông Võ Thành S; vợ chồng ông Võ Thành S có mặt, còn các đương sự khác trong vụ án đều vắng mặt; vợ chồng ông S và đại diện Viện kiểm sát đề nghị tiến hành xét xử phúc thẩm vụ án nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm quyết định tiến hành xét xử phúc thẩm vụ án.

[2] Nguồn gốc thửa đất số 1004, tờ bản đồ số 3, diện tích 572m² (trong đó có 200m² đất ở tại nông thôn và 372m² đất trồng cây hàng năm khác) tại xã Đ, huyện M (nay là xã M), tỉnh Quảng Ngãi (viết tắt là thửa 1004): Tại biên bản làm việc ngày 08/12/2023 (bút lục 286 - 289), đại diện UBND huyện M xác định thửa 1004 nguyên trước đây thuộc các thửa đất cáo số 111/BC-UBND ngày 08/4/2022 (bút lục 275 - 277), UBND huyện M cung cấp thông tin như sau: *“Thửa đất số 388, diện tích 160m², tờ bản đồ số 3 (bản đồ 299/TTg), xã Đ, huyện M (nay là xã M), tỉnh Quảng Ngãi (viết tắt là thửa 388) thuộc quyền quản lý của cụ Bùi Thị P (mẹ của bà Võ Thị H). Tuy nhiên, khi xác lập hồ sơ kê khai theo Chỉ thị 299/TTg của Chính phủ thể hiện trong Sổ mục kê ruộng đất mẫu số 6 và Sổ đăng ký ruộng đất mẫu số 5b do UBND xã Đ lập ngày 20/6/1984 thì thửa 388 ghi tên ông Võ Thành S đứng tên và được cấp GCNQSDĐ ngày 31/12/1996 cho bà Nguyễn Thị Kim Á (vợ ông S) là có sự sai sót, nhầm lẫn vì qua xác minh, ông S là người đang quản lý, sử dụng thửa đất số 389, diện tích 380m², tờ bản đồ số 3 (bản đồ 299/TTg), xã Đ, huyện M (nay là xã M), tỉnh Quảng Ngãi (viết tắt là thửa 389). Thửa 389 thuộc quyền quản lý của ông Võ Thành S. Tuy nhiên, khi xác lập hồ sơ kê khai theo Chỉ thị 299/TTg của Chính phủ thể hiện trong sổ mục kê ruộng đất mẫu số 6 và sổ đăng ký ruộng đất mẫu số 5b do UBND xã Đ lập ngày 20/6/1984 thì thửa 389 ghi tên cụ Nguyễn Thị V đứng tên và được cấp GCNQSDĐ ngày 31/12/1996 là có sự sai sót, nhầm lẫn vì qua xác minh, cụ V là người đang quản lý, sử dụng thửa đất số 391, diện tích 260m², tờ bản đồ số 3 (bản đồ 299/TTg), xã Đ, huyện M (nay là xã M), tỉnh Quảng Ngãi (viết tắt là thửa 391). Thửa đất số 390, diện tích 240m², tờ bản đồ số 3 (bản đồ 299/TTg), xã Đ, huyện M (nay là xã M), tỉnh Quảng Ngãi (viết tắt là thửa 390) thuộc quyền quản lý của bà Võ Thị H. Quá trình sử dụng đất, bà H kê khai đăng ký có tên trong Sổ mục kê ruộng đất mẫu số 6 và sổ đăng ký ruộng đất mẫu số 5b do UBND xã Đ lập ngày 20/6/1984 và được cấp GCNQSDĐ ngày 18/10/2000 cho bà H là đúng đối tượng. Tuy nhiên, GCNQSDĐ hiện nay đã bị thất lạc, bà H chưa nhận GCNQSDĐ. Thửa 391 thuộc quyền quản lý của cụ Nguyễn Thị V. Tuy nhiên, khi xác lập hồ sơ kê khai theo Chỉ thị 299/TTg của Chính phủ thể hiện trong sổ mục kê ruộng đất mẫu số 6 và sổ đăng ký ruộng đất mẫu số 5b do UBND xã Đ lập ngày 20/6/1984 thì thửa 391 ghi tên bà Bùi Thị P đứng tên là có sự sai sót, nhầm lẫn vì qua xác minh, bà P là người đang quản lý, sử dụng thửa 388”*. Như vậy, khi thực hiện Chỉ thị 299/TTg, cụ P, ông S, cụ V và bà H cùng thực hiện kê khai đăng ký quyền sử dụng đối với phần đất mỗi người đang quản lý, sử dụng, cụ thể: Ông S đăng ký, kê khai thửa 388; cụ V

đăng ký, kê khai thửa 389; bà H đăng ký, kê khai thửa 390 và cụ P 388. dụng thửa 388; ông S và bà Á quản lý, sử dụng thửa 389; bà H quản lý, sử dụng thửa 390 và cụ V quản lý, sử dụng thửa 391. Tại Biên bản làm việc ngày 14/3/2022 (bút lục 109), ông Võ Chí D1 (là con đẻ của cụ Nguyễn Thị V) trình bày: “..Từ trước đến nay, cụ V chỉ kê khai và được cấp GCNQSDĐ duy nhất 01 thửa đất số 955, tờ bản đồ số 3, xã Đ, huyện M (nay là xã M), tỉnh Quảng Ngãi; cụ V và gia đình ông không biết việc cụ V được UBND huyện M cấp GCNQSDĐ thửa 389, cũng như không biết ông S, bà Á được cấp GCNQSDĐ thửa 1004; ông xác định không tranh chấp hay có bất cứ yêu cầu gì đối với thửa 389...”.

[3] Tại phiên tòa sơ thẩm, ông S thừa nhận cụ V không trực tiếp quản lý, sử dụng thửa 389 cũng như thửa 391, thừa nhận khi còn sống, vợ chồng cụ P có nhà ở tại thửa 388 từ trước năm 1975; bà H làm nhà tại thửa 390 vào khoảng năm 1980; cụ P, bà H và ông C không chuyển nhượng hay tặng cho ông S thửa đất số 388 và thửa đất số 390; ông S chỉ đồng ý để bà H sử dụng phần đất, ký hiệu S2, nhưng trừ 3m chiều ngang tính từ điểm số 8 trở về phía Bắc để gia đình ông làm đường đi ra phía sau (phần đất, ký hiệu S3 và S1C) vì ông S cho rằng diện tích đất tranh chấp là của tộc họ V1, ông S chỉ là người đại diện quản lý, trông coi để lo thờ cúng ông, bà tổ tiên, nhưng ông S không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh đất tranh chấp là của tộc họ Võ, trong khi theo GCNQSDĐ thì thửa 1004 được UBND huyện Mộ Đức cấp Giấy chứng nhận cho cá nhân vợ chồng ông S và bà Á; mặt khác, bà H và ông C (do anh Nguyễn Thanh K là người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng) không thừa nhận trình bày của ông S.

[4] Ngày 31/12/1996, UBND huyện M cấp GCNQSDĐ cho bà Á thửa 388, diện tích 160m² (đất ở) và ngày 18/10/2000, UBND huyện M cấp GCNQSDĐ cho hộ bà Á thửa đất không có số thửa, tờ bản đồ, diện tích 240m² (trong đó có 200m² đất ở và 40m² đất vườn); ngày 31/12/1996, UBND huyện M cấp GCNQSDĐ cho cụ V thửa 389, diện tích 80m² (trong đó có 200m² đất ở và 180m² đất vườn); ngày 18/10/2000, UBND huyện M cấp GCNQSDĐ cho bà H thửa 390, diện tích 240m². Tại Báo cáo số 111/BC-UBND ngày 08/4/2022 (bút lục 275 - 277), UBND huyện M xác định GCNQSDĐ cấp cho bà H thửa 390 hiện đã bị thất lạc, bà H chưa nhận GCNQSDĐ; hiện UBND xã Đ đang lưu giữ GCNQSDĐ cấp cho bà Á thửa 388 và cấp cho cụ V thửa 389.

[5] Về quá trình quản lý, sử dụng đất: Theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 05/11/2021 (bút lục 126 - 129) và tại phiên tòa sơ thẩm, ông S thừa nhận hiện bà H đang quản lý, sử dụng phần đất có ngôi nhà cấp IV, diện tích 40,3m² (ký hiệu G); sân xi măng, diện tích 28,4m² (ký hiệu H); mái hiên, diện tích 6,3m² (ký hiệu t1); mái che tạm, diện tích 3,8m² (ký hiệu t2); máng nước, diện tích 2,7m² (ký hiệu a); rìa mái ngói, diện tích 1,4m² (ký hiệu b).

[6] Xét yêu cầu của bà H về việc yêu cầu Tòa án xác định được quyền quản lý, sử dụng phần đất, diện tích theo đo đạc thực tế 146, hiệu S2) thuộc thửa 390 và buộc ông S, bà Á phải trả cho bà và ông C phần đất, diện tích theo đo đạc thực tế 111,1 m² (ký hiệu S3) thuộc thửa 388, nay thuộc thửa 1004 với tổng diện

tích 257,6m² thấy như nhận định trên, quá trình quản lý, sử dụng cụ P (khi còn sống) và bà H đều đăng ký, kê khai theo Chỉ thị 299/TTg đối với phần đất mỗi người đang quản lý, sử dụng (mặc dù có nhầm lẫn số thửa), cụ thể khi còn sống cụ P đã làm nhà ở tại thửa 388 từ trước năm 1975; bà H làm nhà ở ổn định tại thửa 390 từ năm 1980 đến nay; điều này, được ông S thừa nhận tại phiên tòa sơ thẩm (ngày 11/9/2025); mặt khác, tại Biên bản làm việc ngày 08/12/2023 (bút lục 286-289), đại diện UBND huyện M xác định: “*Hiện trạng thực tế bà H đang sử dụng phù hợp với vị trí thửa đất mà bà H đã đăng ký kê khai theo Chỉ thị 299/TTg tại thửa 390 (theo sổ đăng ký ruộng đất mẫu 5b); do đó, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vụ án theo đúng vị trí sử dụng đất thực tế do bà H sử dụng từ trước đến nay....*”

[7] Về sự biến động diện tích của các thửa đất: Tại Biên bản làm việc ngày 23/02/2022 (bút lục 265 - 268), đại diện UBND huyện M cung cấp thông tin như sau: ... *Lý do theo bản đồ 299/TTg, tổng diện tích các thửa 388, 389, 390, 391 là 1.040m² nhưng thửa 1004 chỉ có diện tích 572m², tức giảm 468m² là do mở đường phía sau của các thửa 388, 389 còn diện tích mở đường bao nhiêu, UBND huyện giao cho Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ngãi - Chi nhánh huyện M kiểm tra, báo cáo kết quả, sau đó UBND huyện sẽ có văn bản nêu rõ diện tích cụ thể...*”

[8] Tại biên bản làm việc vào ngày 08/12/2023 (bút lục 286 - 289), đại diện UBND huyện M xác định: ... *Qua rà soát thì 04 thửa 388, 389, 390, 391 (bản đồ đo đạc theo Chỉ thị 299/TTg) không ảnh hưởng bởi dự án thu hồi đất. Tuy nhiên, diện tích đất giảm của 04 thửa 388, 389, 390, 391 (theo bản đồ 299/TTg) so với thửa 1004 (bản đồ đo vẽ năm 2004) là 468m² do một phần năm 2014 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, địa phương có đầu tư tuyến đường xã Q - cầu Máng nên UBND xã đã vận động nhân dân hiến đất để làm đường và tại vị trí này, hiện trạng nền đường đã có sẵn, chỉ san, gạt hàng rào cây xanh diện tích mất đất là không đáng kể. Để chuẩn xác phần diện tích chênh lệch đề nghị Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q - Chi nhánh huyện M chồng ghép bản đồ 299 và bản đồ đo đạc năm 2004 để xác định vị trí biến động diện tích và xác định diện tích của các thửa 388, 389, 390, 391 trước khi biến động thành thửa 1004. Thời gian cung cấp cho Tòa án trước ngày 10/01/2024...*”

[9] Tại Công văn số 224/CNTPQN ngày 16/5/2023 (bút lục 251), Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q - Chi nhánh huyện M xác định: “*Riêng bản đồ năm 299, Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q - Chi nhánh huyện M đang khai thác sử dụng là bản đồ giấy, không có file bản đồ số. Do đó, Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q - Chi nhánh huyện M chỉ cung cấp thông tin bản đồ photo của các thửa đất, còn diện tích mở đường là bao nhiêu m² thì không có cơ sở để thực hiện đo đạc.*”

[10] Tại Đơn trình bày ngày 07/3/2025 (bút lục 356), nguyên người đại diện của Công ty cổ phần Đ1 - chi nhánh Q2 trình bày: ... *Hiện nay, thửa 1004 theo bản đồ đo đạc mới nhất là năm 2005 có diện tích 572m² và sơ đồ đo đạc*

hiện trạng năm 2021 thì diện tích là $579,5\text{m}^2$, trong khi tổng diện tích của các thửa 388, 389, 390, 391 theo bản đồ 299/TTg là 1.040m^2 . Trong khi đó, bản đồ đo đạc theo Chỉ thị 299/TTg được thành lập đã lâu, không có hệ tọa độ, máy móc thiết bị lạc hậu và độ chính xác của hệ thống bản đồ không cao, bên cạnh đó là ranh mốc giới đến nay đều không còn đúng với hiện trạng sử dụng, không khớp với hệ thống bản đồ và hồ sơ địa chính được thành lập mới. Trong quá trình sử dụng, diện tích của các thửa 388, 389, 390, 391 có sự biến động, giảm diện tích vì lý do mở rộng đường, nên không xác định được là bị thu hồi ở thửa đất nào, thu hồi diện tích là bao nhiêu, vị trí nào. Vì lý do nêu trên nên không thể thực hiện chồng ghép bản đồ theo yêu cầu của Tòa án được... “

[11] Theo GCNQSDĐ thì thửa 1004 có diện tích 572m^2 , nhưng theo đo đạc thực tế, có diện tích $579,5\text{m}^2$ tăng $7,5\text{m}^2$. Tại Biên bản làm việc ngày 23/02/2022 (bút lục 265 - 268), đại diện UBND huyện M xác định diện tích chênh lệch là do sai số giữa các lần đo đạc, nên UBND đề nghị Tòa án công nhận cho người được Tòa án xác định là người có quyền sử dụng đất; do đó, chỉ có cơ sở xác định để giải quyết vụ án là diện tích theo đo đạc thực tế của thửa 1004 là $579,5\text{m}^2$.

[12] Thực tế, khi còn sống cụ P đăng ký, kê khai thửa 391, diện tích 260m^2 ; bà H quản lý, sử dụng thửa 390, diện tích 240m^2 , tổng cộng 500m^2 chiếm tỉ lệ 48% (làm tròn) so với tổng diện tích các thửa 388, 389, 390, 391 là 1.040m^2 . Theo đo đạc thực tế, thửa 1004 có diện tích $579,5\text{m}^2$; do đó, việc bà H yêu cầu xác định cho bà được quyền quản lý, sử dụng phần đất, diện tích $146,5\text{m}^2$ (ký hiệu S2) và buộc ông S, bà Á và anh T phải trả cho bà H phần đất, diện tích $111,1\text{m}^2$ (ký hiệu S3), tổng cộng $257,6\text{m}^2$ thuộc thửa 1004 là không vượt quá tỉ lệ 48%, nên được chấp nhận. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông S đồng ý ai được quyền quản lý, sử dụng đất thì người đó được quyền sở hữu, sử dụng tài sản gắn liền với đất; không phải hoàn trả giá trị tài sản cho gia đình ông nên bà H không yêu cầu ông S, bà Á phải tháo dỡ, chặt đốn, di dời tài sản gắn liền với đất để trả lại đất cho bà và ông C; cũng tại phiên tòa, ông C (do anh K đại diện) đồng ý tặng cho phần quyền sử dụng đất của ông cho bà H đối với phần đất, diện tích $111,1\text{m}^2$ (ký hiệu S3); bà H đồng ý nhận, Hội đồng xét xử ghi nhận. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông S xác định hiện ông, bà Á và anh T đang quản lý, sử dụng thửa 1004.

[13] Từ các mục trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H, xác định bà H được quyền quản lý, sử dụng phần đất, diện tích $146,5\text{m}^2$ (ký hiệu S2, được giới hạn bởi các điểm 6-7-8-9-T6-T7-T8-T9-T10-T5-T4-6) và buộc ông S, bà Á và anh T phải trả cho bà H phần đất, diện tích đất ký hiệu S3, được giới hạn bởi các điểm 9-10-T11-L7-T9-T8-T7-T 257,6 m^2 thuộc thửa 1004 và bà H được quyền sở hữu, sử dụng gắn liền với phần đất, ký hiệu S2 và S3 (Phần đất bà Võ Thị H được quyền quản lý, sử dụng có và là một phần không thể tách rời của bản án) là có căn cứ, đúng pháp luật. Ngày 09/4/2025, Tòa án có Văn bản số 156/TA-DS (bút lục 290, 291) đề nghị UBND huyện M cung cấp thông tin, trong trường hợp Tòa án có căn cứ hủy các GCNQSDĐ do UBND huyện M cấp cho bà H, cụ V, ông S, bà Á vào các

năm 1996, 2000, 2006 thì mục đích sử dụng đất của các phần đất tranh chấp. Ngày 04/6/2025, UBND huyện M có Văn bản số 844/UBND-KT về việc cung cấp thông tin cho Tòa án, trong đó có nội dung: “*Trường hợp Tòa án tuyên hủy tất cả các GCNQSDĐ thì mục đích sử dụng đất của phần diện tích đất đang tranh chấp, UBND huyện sẽ xem xét giải quyết khi có kết quả giải quyết của Tòa án theo quy định*”; do đó, Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm không xác định mục đích sử dụng đất đối với phần đất, ký hiệu S2 và S3 mà bà H được quyền quản lý, sử dụng là có căn cứ, đúng pháp luật.

[14] Xét yêu cầu của bà H về việc hủy GCNQSDĐ thửa 1004, Hội đồng xét xử nhận thấy: Tại Văn bản số 1143/UBND-NC ngày 28/8/2021 (bút lục 253), UBND huyện M xác định: ...*Thực hiện dự án đa dạng hóa Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trên địa bàn xã Đ, ông Võ Thành S kê khai đăng ký, được UBND huyện cấp GCNQSDĐ số AH 942286, sổ vào sổ H.01916 ngày 04/8/2006 cho bà Nguyễn Thị Kim Á, ông Võ Thành S tại thửa 1004, tăng 412m² (572m² - 160m²) so với hồ sơ kê khai đăng ký đất đai ban đầu (Sổ đăng ký ruộng đất mẫu số 5b, diện tích 160m²), cấp bao trùm cả phần diện tích đất và nhà của bà Võ Thị H và bà Bùi Thị P kê khai đăng ký theo hồ sơ 299/TTg là không đúng quy định của pháp luật.*” Tại Biên bản làm việc ngày 23/02/2022 (bút lục 266), Báo cáo số 111/BC-UBND ngày 08/4/2022 (bút lục 275 - 277) và Văn bản số 844/UBND-KT ngày 04/6/2025, UBND huyện M đều đề nghị Tòa án hủy các GCNQSDĐ đã cấp cho bà Á, hộ bà Á, cụ V và bà H. Như nhận định trên, việc UBND huyện M cấp GCNQSDĐ thửa 1004 cho ông S, bà H là cấp bao trùm luôn cả phần đất của cụ P và bà H. Do đó, mặc dù bà H chỉ yêu cầu hủy GCNQSDĐ thửa 1004. Tuy cấp các GCNQSDĐ cho bà A, hộ bà A, cụ V2 và bà H là không đúng, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự trong vụ án; hiện các GCNQSDĐ vẫn còn đang tồn tại (UBND xã Đ, nay là UBND xã M đang lưu giữ) và theo đề nghị của UBND huyện M; do đó, để giải quyết triệt để vụ án, cấp sơ thẩm hủy GCNQSDĐ thửa 1004 và hủy các GCNQSDĐ đã cấp cho bà Á, hộ bà Á, cụ V và bà H là có căn cứ, đúng pháp luật.

[15] Ông Võ Thành S kháng cáo không được chấp nhận, nhưng là người cao tuổi và đã có đơn xin miễn án phí phúc thẩm nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2025/DS-ST ngày 11/9/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

Ông Võ Thành S được miễn án phí phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- Vụ giám đốc kiểm tra II-TANDTC;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi;
- Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi (để thi hành);
- Lưu: Phòng lưu trữ; hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Kim Nhân